HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /2026/NQ-HĐND	*An Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 64/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 437/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các làng nghề được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

3. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức cá nhân, trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động khuyến công.

Điều 3. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật.

a) Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình trình diễn kỹ thuật; ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; xây dựng các mô hình về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mức hỗ trợ bằng 30% nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/mô hình.

2. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ bằng 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

a) Máy móc thiết bị tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải đảm bảo là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí, lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

b) Ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường (nước thải, khí thải) nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở công nghiệp nông thôn sản xuất đang sử dụng hoặc tạo ra sản phẩm mới.

3. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ, triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ bằng 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ, triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ bằng 80% giá thuê gian hàng.

4. Chi tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn của tỉnh An Giang tại nước ngoài. Hỗ trợ bằng 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của tỉnh An Giang; chi phí tổ chức khai mạc (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi hỗ trợ bằng 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

6. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp xã (hai năm một lần) để đăng ký tham gia cấp quốc gia. Mức chi không quá 160 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh; không quá 20 triệu đồng đối với cấp xã:

a) Mức chi họp Hội đồng bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu. Chi cho Chủ tịch Hội đồng cấp tỉnh không quá 1.450.000 đồng đối với cấp tỉnh; không quá 435.000 đồng đối với cấp xã. Chi cho Phó Chủ tịch Hội đồng và thành viên cấp tỉnh không quá 1.200.000 đồng; không quá 360.000 đồng đối với cấp xã; Chi cho Thư ký Hội đồng cấp tỉnh không quá 250.000 đồng; không quá 75.000 đồng đối với cấp xã.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng đạt giải cấp tỉnh không quá 03 triệu đồng/sản phẩm; cấp xã không quá 1,5 triệu đồng/sản phẩm.

7. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

8. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong lĩnh vực: Lập dự toán đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa bằng 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

9. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

10. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ bằng 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiểu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt đúng theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước.

12. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày.

13. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công (cấp xã): Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công bằng 0,8 lần mức lương cơ sở/người/tháng theo danh sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

14. Chi quản lý chương trình, đề án khuyến công

a) Sở Công Thương là cơ quan quản lý kinh phí khuyến công: Được sử dụng bằng 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định, xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Trung tâm, đơn vị thuộc Sở Công Thương là đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công: Được chi bằng 3% trên tổng kinh phí hỗ trợ các đề án khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để chi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu; chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, in ấn, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, thuê xe đi kiểm tra; tổ giúp việc; chi khác (nếu có).

c) Các chứng từ chi cho hoạt động quản lý chương trình đề án khuyến công theo điểm a, điểm b khoản này phải đúng theo chế độ hiện hành và đảm bảo hóa đơn, chứng từ theo quy định. Nội dung và kinh phí trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền giao hàng năm.

15. Mức chi chung cho hoạt động khuyến công:

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh thực hiện theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng Chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

b) Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn xúc tiến đầu tư phát triển cụm công nghiệp thực hiện theo Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị trên địa bàn tỉnh An Giang.

c) Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài thực hiện theo Thông tư số 140/2025/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

d) Chi tổ chức đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp thực hiện theo Thông tư số 52/2023/TT- BTC ngày 08 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước chi thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ.

đ) Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và công chức, viên chức khuyến công thực hiện theo Thông tư số 100/2025/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, công chức, viên chức.

e) Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 004/2025/TT-BNV ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở cho việc xác định giá gói thầu, để thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu.

g) Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp thuộc Sở Công Thương. Mức chi theo dự toán của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

2. Ngoài các nguồn kinh phí nêu trên, khuyến khích huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác, việc lồng ghép, sử dụng các nguồn kinh phí phải bảo đảm không trùng lặp về mục tiêu, nội dung và đối tượng hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các chương trình, chính sách, đề án có liên quan.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp văn bản quy định về chế độ, định mức dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Quy định chuyển tiếp: Đối với chương trình, kế hoạch, đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Khóa XI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Công Thương;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND xã, phường, đặc khu;
- Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu;
- Công báo tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang;
- Trang TTĐT Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, nvthi.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Nguyễn Thanh Nhàn